

Số: 43/BC-THĐH

Đồng Hoà, ngày 30 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2023 -2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Đồng Hoà

2. Địa chỉ: Đồng Khê1, Đồng Hoà, Kiến An, Hải Phòng

Website: thdonghoa.haiphong.edu.vn

3. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND quận Kiến An.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

- **Sứ mệnh:** Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nề nếp, kỷ cương, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Xây dựng thương hiệu học sinh trường Tiểu học Đồng Hoà tự tin, năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên.

- **Tầm nhìn:** Trở thành trường Tiểu học có chất lượng cao; là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình; nơi giáo viên và học sinh luôn năng động sáng tạo, có cơ hội học tập, thể nghiệm và phát triển.

- **Mục tiêu giáo dục:** Xây dựng nhà trường theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu hướng phát triển của đất nước, mang bản sắc dân tộc; xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chuẩn hóa, đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức lối sống, lương tâm, trách nhiệm, năng lực nhà giáo; hình thành và phát triển cho học sinh những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường

- Đoàn kết, hợp tác; Kỷ cương, tình thương, trách nhiệm.

- Chất lượng, hiệu quả; Năng động, sáng tạo và đổi mới.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Trường Tiểu học Đồng Hoà được thành lập theo Quyết định số 131/QĐ-UB ngày 29/07/1992 của UBND thị xã Kiến An trên cơ sở chia tách từ trường PTCS Đồng Hoà. Trường có 02 điểm trường được xây dựng trên địa bàn khu dân cư Đồng Khê 1 và Mĩ Khê, phường Đồng Hoà, học sinh của trường chủ yếu là con em nhân dân trên địa bàn phường.

- Trường Tiểu học Đồng Hoà là trường công lập do UBND quận Kiến An thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GDPT 2018 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Vũ Thị Ngân - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Đồng Khê 1, Đồng Hoà, Kiến An, Hải Phòng

Số điện thoại: 0983987502. Gmail: thdonghoaka@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

- Trường Tiểu học Đồng Hoà được thành lập theo Quyết định số 131/QĐ-UB ngày 29/07/1992 Quyết định của Ủy ban nhân dân Thị xã Kiến An trên cơ sở chia tách từ trường PTCS Đồng Hoà.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Hội đồng trường thành lập theo Quyết định số 3593/QĐ-UBND ngày 29/12/2023, Hội đồng trường có 9 thành viên cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh hội đồng
1	Bà Vũ Thị Ngân	BTCB – Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Bà Trần Thị Ngọc Hương	Phó Hiệu trưởng	Phó CTHĐ
3	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Hiệu trưởng- CTCD	Thành viên
4	Bà Đoàn Ngọc Huế	Tổ trưởng CM	Thành viên
5	Bà Hoàng Thị Tôn	TT chuyên môn-TTND	Thành viên
6	Bà Phạm Hải Yến	Bí thư Chi đoàn	Thành viên
7	Bà Nguyễn Thị Hoàn	Tổ trưởng tổ VP	Thư ký
8	Bà Phạm Thị Hải	Phó CT UBND phường	Thành viên
9	Ông Khổng Mạnh Nhất	Trưởng ban ĐDCMHS	Thành viên

c. Quyết định điều động bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND quận Kiến An về việc bổ nhiệm lại Hiệu trưởng trường Tiểu học Đồng Hoà.

- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 26/03/2020 của UBND quận Kiến An về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Đồng Hoà.

- Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND quận Kiến An về

việc điều động và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Đồng Hoà.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Kế hoạch chiến lược phát triển của nhà trường; Kế hoạch tuyển sinh; Kế hoạch giáo dục; Kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo; Quy chế dân chủ ở cơ sở; Nghị quyết hội đồng trường; Quy chế chi tiêu nội bộ; Kế hoạch ngoài giờ lên lớp (có văn bản đính kèm).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

S TT	Nội dung	ThS	Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			ĐH	CD	TC	IV	III	II	T	K	TB
	Tổng số GV, CBQL và NV	2	37	1	0	1	22	17	31	4	0
I	Giáo viên	0	34	1	0	0	21	14	31	4	0
1	GV văn hóa	0	31	0	0	0	20	11	27	4	0
2	Ngoại ngữ	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0
3	Âm nhạc	0	0	1	0	0	1	0	1	0	0
4	Mỹ thuật	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0
5	GV TPT	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	1	0	0	0	1	2	3	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0
2	P. Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	1	1	2	0	0
III	Nhân viên	0	2	0	0	1	0	1	0	0	0
1	Nhân viên kế toán	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0
2	Nhân viên TV-TB	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

Hiệu trưởng: Phòng GD&ĐT đánh giá: Tốt

Tổng số giáo viên và phó hiệu trưởng: 38 (trong đó Tốt: 33/37 = 89%; Khá 4/37 = 11%; TB: 0 = 0%).

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 38/38 = 100% trong đó BGH: 03, GV: 35.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	26	25	1	
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0	0	0	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học-công nghệ	0	0	0	
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	2	2	0	
1.6	Phòng học đa chức năng	0	0	0	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
2.1	Thư viện	0	0		
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	0	1		
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	0	0		
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	0	0		
2.5	Phòng Truyền thống	0	0		
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	0	0		
3.2	Phòng Y tế trường học	1	1		
3.3	Nhà kho	0	1		
3.4	Khu để xe học sinh	2	2		
3.5	Khu vệ sinh học sinh	9	9		
3.6	Phòng giáo viên	2	2		
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0	0		
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên	0	0		
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	2	2		
4.2	Sân thể dục thể thao	0	0		
4.3	Nhà đa năng	0	0		
5	Tổng diện tích đất (m²)	5.358 m²			
	Cơ sở 1	3.831 m ²			
	Cơ sở 2	1.527 m ²			

	Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	$5m^2 < 6m^2$ - quy định			
6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.200 m²			
7	Diện tích các phòng				
7.1	Diện tích phòng học (m ²)	1248 (m ²)			
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m ²)				
7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ				
7.4	Diện tích phòng Tin học	65 (m ²)			
8	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)				
8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định	18			
8.1.1	Khối lớp 1	6			
8.1.2	Khối lớp 2	6			
8.1.3	Khối lớp 3	6			
8.1.4	Khối lớp 4	0			
8.1.5	Khối lớp 5	0			
8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so theo quy định	12			
8.2.1	Khối lớp 1	0			
8.2.2	Khối lớp 2	0			
8.2.3	Khối lớp 3	0			
8.2.4	Khối lớp 4	6			
8.2.5	Khối lớp 5	6			
9	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị)	68			
10	Tổng số thiết bị dùng chung				
10.1	Ti vi	30			
10.2	Cát sét	0			
10.3	Máy chiếu	1			
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	X			
12	Nguồn điện lưới	X			
13	Kết nối Internet	X			
14	Trang Thông tin điện tử (website)	X			
15	Tường rào	X			
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	X			
12	Nguồn điện lưới	X			

Danh mục sách giáo khoa, xuất bản phẩm tham khảo chương trình giáo dục phổ

thông 2018 sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*đã công khai đúng quy định*).

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

1. Công tác triển khai hướng dẫn việc thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường phổ thông do Bộ Giáo dục Đào tạo Sở Giáo dục Đào tạo ban hành

Triển khai, hướng dẫn thực hiện có hiệu quả các quy định về kiểm định chất lượng và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường phổ thông do Bộ Giáo dục Đào tạo Sở Giáo dục Đào tạo ban hành như: Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 của Bộ GD&ĐT về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư Số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư Số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông; Công văn số 2799/SGDĐT-KTKĐ ngày 10/10/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về việc về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công tác Khảo thí, đánh giá chất lượng giáo dục và quản lý cấp phát văn bằng năm học 2023-2024.

2. Kết quả thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia của nhà trường

2.1. Kết quả KĐCLGD cơ sở giáo dục (CSGD) tính đến 30/5/2024)

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Đạt			Những điểm yếu, tồn tại cần khắc phục, cải tiến, thời gian hoàn thành
	Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1	x	x	x	
Tiêu chí 1.2	x	x		
Tiêu chí 1.3	x	x	x	
Tiêu chí 1.4	x	x	x	
Tiêu chí 1.5	x			Sĩ số HS tại các lớp đông, Bình quân 38HS
Tiêu chí 1.6	x	x	x	
Tiêu chí 1.7	x	x		
Tiêu chí 1.8	x	x		
Tiêu chí 1.9	x	x		
Tiêu chí 1.10	x	x		
Tiêu chuẩn 2				

Tiêu chí 2.1	x	x	x	
Tiêu chí 2.2				Số lượng giáo viên chưa đảm bảo để dạy các môn học và tổ chức các hoạt động giáo dục theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học. =>Đề xuất cấp trên bổ sung GV theo định biên năm học 2024-2025. 01GV= 2% giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định. => GV đi học để đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định.
Tiêu chí 2.3	x	x	x	
Tiêu chí 2.4	x	x	x	
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1	x			- Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập thiếu so với quy định=>Tham mưu cấp trên mở rộng diện tích nhà trường hoặc di dời địa điểm nhà trường sang cơ sở đảm bảo diện tích (dự kiến sớm nhất năm 2026).
Tiêu chí 3.2				- Không đủ mỗi lớp một phòng học riêng. - Diện tích phòng học chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định. - Không có các phòng riêng biệt để dạy các môn âm nhạc, mỹ thuật, khoa học và ngoại ngữ; không có phòng để hỗ trợ cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu. =>Tham mưu cấp trên xây dựng thêm phòng học, phòng chức năng (dự kiến sớm nhất năm 2026).
Tiêu chí 3.3				- Chưa có phòng giáo dục nghệ thuật, phòng truyền thống và hoạt động Đội đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục. - Khối phòng hành chính - quản trị chưa đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động hành chính - quản trị của nhà trường (không có phòng cho PHT, Hội trường nhỏ hẹp); c) Khu để xe nhỏ hẹp, bố trí chưa hợp lý. => Tham mưu cấp trên xây dựng thêm phòng học, phòng chức năng, mở rộng diện tích hoặc di dời địa điểm nhà trường sang cơ sở đảm bảo diện tích (dự kiến sớm nhất năm 2026).
Tiêu chí 3.4				Cơ sở 1 chưa có khu vệ sinh riêng cho nam, nữ, giáo viên, nhân viên. Cơ sở 2 chưa có khu vệ sinh đảm bảo sử dụng thuận lợi cho học sinh khuyết tật học hòa nhập; Hệ thống thoát nước cơ sở 1 chưa đảm bảo vệ sinh môi trường; thường xuyên ngập lụt khi mưa xuống; Khu vệ sinh chưa đảm bảo thuận tiện, xây dựng chưa phù hợp với cảnh quan; Khu vệ sinh hiện đang xây dựng khoảng tháng 6 sẽ hoàn thiện. =>Tham mưu cấp trên xây dựng thêm phòng vệ sinh

				(dự kiến sớm nhất năm 2025). => Tham mưu cấp trên cải tạo hệ thống thoát nước cơ sở 1 (dự kiến hè 2025).
Tiêu chí 3.5	x	x	x	
Tiêu chí 3.6	x			Thư viện chưa đảm bảo theo TT16 => Xây dựng Thư viện theo chuẩn (bắt đầu từ năm học 2024-2025).
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1	x	x	x	
Tiêu chí 4.2	x	x		Từng bước tham mưu cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp có hiệu quả với các tổ chức, cá nhân xây dựng nhà trường trở thành trung tâm văn hóa, giáo dục của địa phương (dự kiến sau năm 2025).
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1	x	x		
Tiêu chí 5.2	x	x	x	
Tiêu chí 5.3	x	x	x	
Tiêu chí 5.4	x	x	x	
Tiêu chí 5.5	x	x	x	

Đối chiếu với Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường tự đánh giá: Trường chưa đạt kiểm định CLGD và chưa đạt chuẩn quốc gia; Nhà trường chưa đề nghị đánh giá ngoài.

2.2. Kết quả trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia (tính đến 30/5/2024)

TT	TRƯỜNG	Đạt chuẩn quốc gia (Ghi năm đạt chuẩn theo QĐ công nhận)		Ghi chú
		Đạt Mức độ 1	Đạt Mức độ 2	
1	Tiểu học Đồng Hòa	Không	Không	

** Nguyên nhân:*

- Diện tích ban đầu nhỏ hẹp, việc bổ sung không có chiến lược tổng thể, dài hạn nên chưa đáp ứng được chuẩn.

- Thiếu phòng học nên số lớp 2 buổi/ngày ít; định biên GV thấp, thiếu GV kéo dài, không theo kịp tiến trình đổi mới CTGDPT 2018. Đội ngũ thường xuyên biến động, cơ cấu chưa đảm bảo.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2024-2025

a) Kế hoạch tuyển sinh: Nhà trường xây dựng Kế hoạch tuyển sinh năm học 2024-2025 (Kế hoạch số 11/KH-THĐH ngày 06/6/2024 của trường TH Đồng Hòa)

Đối tượng tuyển sinh: Trẻ 6 tuổi sinh năm 2018 hiện đang sinh sống trên địa bàn phường Đồng Hòa, quận Kiến An, TP Hải Phòng.

Chỉ tiêu tuyển sinh: số lớp: 06 lớp; số HS: 210 học sinh

Thời gian tuyển sinh:

+ Tuyển sinh trực tuyến: Từ ngày 08/7/2024 đến ngày 20/7/2024

+ Tuyển sinh trực tiếp: Từ ngày 22/7/2024 đến hết ngày 27/7/2024

b) Kế hoạch giáo dục nhà trường: Nhà trường xây dựng Kế hoạch giáo dục số 13/KH-THĐH ngày 30/8/2024 để thực hiện các hoạt động giáo dục trong năm học 2024-2025

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Nhà trường đã xây dựng Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh (có văn bản đính kèm).

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

- Tổ chức chuyên đề Đội cấp thành phố. Tổ chức Kết nạp Đội tại Bảo tàng Quân khu 3 và tham quan trải nghiệm.

- Tổ chức cho học sinh tham gia các cuộc thi nhằm phát triển năng lực cho học sinh: thi trạng nguyên nhỏ tuổi cấp trường, tham gia cuộc thi IOE Tiếng Anh, Violympic Toán, Tiếng Việt, tham gia thi cờ vua; bơi; cuộc thi “Cây đàn tuổi thơ”; sơn ca, thiếu nhi dẫn chương trình, thi kể chuyện sách báo, thi vẽ tranh...

e) Thực đơn hàng ngày của học sinh được đăng lên trang web công khai hàng tuần

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh: Năm học 2023-2024 nhà trường tuyển sinh 06 lớp với tổng số: 203 em

KHỐI	SỐ LỚP	SỐ HS	HS BÌNH QUÂN/LỚP	SỐ HS HỌC 2 BUỔI/NGÀY	SỐ NỮ	HS DÂN TỘC	HS KHUYẾT TẬT
1	6	203	33	203	85		1
2	5	190	38	190	84	1	4
3	6	234	39	234	103	2	1
4	6	222	37	222	87	1	1
5	5	215	43		103	1	2
Tổng	28	1064	38	849	462	5	9

Số học sinh chuyển đi: 24 em; Số học sinh chuyển đến: 24 em

b) *Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT:*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1.064	203	190	234	222	215
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	849	203	190	234	222	0
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1.064	203	190	234	222	215
1	Về năng lực (Năng lực chung)						
1.1	<i>Tự phục vụ, tự quản (Tự chủ và tự học)</i>	1.064	203	190	234	222	215
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	830 78,0%	180 88,7%	146 76,8%	172 73,5%	159 71,6%	173 80,5%
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	229 21,5%	21 10,3%	44 23,2%	59 25,2%	63 28,4%	42 19,5%
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	5 0,5%	2 1,0%	0 0,0%	3 1,3%	0 0,0%	0 0,0%
1.2	<i>Hợp tác (Giao tiếp và hợp tác)</i>	1.064	203	190	234	222	215
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	853 80,2%	181 89,2%	147 77,4%	185 79,0%	186 83,8%	154 71,6%
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	206 19,4%	20 9,8%	43 22,6%	46 19,7%	36 16,2%	61 28,4%
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	5 0,5%	2 1,0%	0 0,0%	3 1,3%	0 0,0%	0 0,0%
1.3	<i>Tự học và giải quyết vấn đề (Giải quyết vấn đề sáng tạo)</i>	1.064	203	190	234	222	215
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	762 71,6%	179 88,2%	128 67,4%	169 72,2%	140 63,1%	146 67,9%
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	297 27,9%	22 10,8%	62 32,6%	62 26,5%	82 36,9%	69 32,1%
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	5 0,5%	2 1,0%	0 0,0%	3 1,3%	0 0,0%	0 0,0%
2	Về năng lực đặc thù (K1,2,3,4)						
2.1	<i>Ngôn ngữ</i>	849	203	190	234	222	
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	663 78,1%	181 89,2%	140 73,7%	184 78,6%	158 71,2%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	184 21,7%	20 9,8%	50 26,3%	50 21,4%	64 28,8%	

	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	2 0,2%	11 2 1,0%	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	
2.2	Tính toán	849	203	190	234	222	
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	629 74,1%	179 88,2%	134 70,5%	164 70,1%	152 68,5%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	215 25,3%	22 10,8%	56 29,5%	67 28,6%	70 31,5%	
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	5 0,6%	2 1,0%	0 0,0%	3 1,3%	0 0,0%	
2.3	Tin học	456			234	222	
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	341 74,8%			176 75,2%	165 74,3%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	115 25,2%			58 24,8%	57 25,7%	
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0%			0 0,0%	0 0,0%	
2.4	Công nghệ	456			234	222	
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	353 77,4%			181 77,4%	172 77,5%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	103 22,6%			53 22,6%	50 22,5%	
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0%			0 0,0%	0 0,0%	
2.5	Khoa học	849	203	190	234	222	
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	664 78,2%	177 87,2%	148 77,9%	177 75,6%	162 73,0%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	185 21,8%	26 12,8%	42 22,1%	57 24,4%	60 27,0%	
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	
2.6	Thẩm mỹ	849	203	190	234	222	
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	676 79,6%	183 90,1%	151 79,5%	175 74,8%	167 75,2%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	173 20,4%	20 9,9%	39 20,5%	59 25,2%	55 24,8%	
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	
2.7	Thể chất	849	203	190	234	222	
	- Tốt	706	188	155	181	182	

	(Tỷ lệ so với tổng số)	83,2%	12 92,6%	81,6%	77,4%	82,0%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	143 16,8%	15 7,4%	35 18,4%	53 22,6%	40 18,0%	
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	
3	Về phẩm chất (K1, 2, 3,4)						
3.1	Yêu nước	849	203	190	234	222	
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	839 98,8%	201 99%	186 97,9%	234 100,0%	218 98,2%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	10 1,2%	2 1%	4 2,1%		4 1,8%	
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
3.2	Nhân ái	849	203	190	234	222	
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	836 98,4%	201 99,0%	183 96,3%	234 100,0%	218 98,2%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	13 1.6%	2 1,0%	7 3.7%		4 1,8%	
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
3.3	Chăm chỉ	849	203	190	234	222	
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	699 82.3%	182 89.7%	157 82.6%	182 77.8%	178 80.2%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	150 17.7%	21 10,3%	33 17.4%	52 22.2%	44 19.8%	
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
3.4	Trung thực	849	203	190	234	222	
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	824 97.0%	200 98.5%	181 95.3%	234 100,0%	209 94,1%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	25 3,0%	3 1.5%	9 4,7%		13 5,9%	
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
3.5	Trách nhiệm	849	203	190	234	234	
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	716 84.3%	179 88.2%	160 84.2%	180 76.9%	197 88.7%	
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	133 15.7%	24 11.8%	30 15.8%	54 23.1%	25 11.3%	

	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0,0%	0.0%	0,0%	0,0%	
4	Về phẩm chất (KHỐI 5)						
4.1	Chăm học, chăm làm	215	0	0	0	0	215
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	159 74,0%					159 74,0%
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	56 26,0%					56 26,0%
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%					0,0%
4.2	Tự tin trách nhiệm	215	0	0	0	0	215
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	169 78,6%					169 78,6%
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	46 21,4%					46 21,4%
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%					0,0%
4.3	Trung thực kỷ luật	215	0	0	0	0	215
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	194 90,2%					194 90,2%
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	21 9,8%					21 9,8%
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%					0,0%
4.4	Đoàn kết yêu thương	215	0	0	0	0	215
	- Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	199 92,6%					199 92,6%
	- Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	16 7,4%					16 7,4%
	- Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%					0,0%
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	1.064	203	190	234	222	215
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	778 383,3%	168 82,76%	139 73,2%	185 79,1%	160 72,1%	126 58,6%
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	283 26,6%	32 15,76%	51 26,8%	49 20,9%	62 27,9%	89 41,4%
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	3 0,3%	3 1,48%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

			14				
2	Toán	1.064	203	190	234	222	215
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	725 357,1%	171 84,2%	133 70,0%	153 65,4%	148 66,7%	120 55,8%
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	334 31,4%	30 14,8%	57 30,0%	78 33,3%	74 33,3%	95 44,2%
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	5 0,5%	2 1,0%	0,0%	3 1,3%	0,0%	0,0%
3	Đạo đức	1.064	203	190	234	222	215
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	867 427,1%	186 91,6%	156 82,1%	180 76,9%	174 78,4%	171 79,5%
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	197 18,5%	17 8,4%	34 17,9%	54 23,1%	48 21,6%	44 20,5%
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4	Tự nhiên xã hội	627	203	190	234	0	0
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	506 249,3%	178 87,7%	153 80,5%	175 74,8%		
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	121 19,3%	25 12,3%	37 19,5%	59 25,2%		
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%		
5	Khoa học	437	0	0	0	222	215
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	304 69,6%				157 70,7%	147 68,4%
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	133 30,4%				65 29,3%	68 31,6%
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%				0,0%	0,0%
6	Lịch sử - Địa lí	437	0	0	0	222	215
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	301 68,9%				160 72,1%	141 65,6%
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	136 31,1%				62 27,9%	74 34,4%
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%				0,0%	0,0%
7	Âm nhạc	1.064	203	190	234	222	215
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	789 74,2%	172 84,7%	145 76,3%	168 71,8%	152 68,5%	152 70,7%
	- Hoàn thành	275	31	45	66	70	63

	(Tỷ lệ so với tổng số)	25,8%	15	15,3%	23,7%	28,2%	31,5%	29,3%
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8	Mỹ thuật	1.064	203	190	234	222	215	
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	800 75,1%	175 86,2%	145 76,3%	169 72,2%	156 70,3%	155 72,0%	
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	264 24,9%	28 13,8%	45 23,7%	65 27,8%	66 29,7%	60 28,0%	
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	
9	Hoạt động trải nghiệm	849	203	190	234	222	0	
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	667 78,6%	180 88,7%	152 80,0%	172 73,5%	163 73,4%		
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	182 21,4%	23 11,3%	38 20,0%	62 26,5%	59 26,6%		
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%		
10	Thủ công, Kỹ thuật	215	0	0	0	0	215	
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	157 73,0%					157 73,0%	
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	58 27,0%					58 27,0%	
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%					0,0%	
11	Giáo dục thể chất (Thể dục)	1.064	203	190	234	222	215	
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	853 80,2%	181 89,2%	161 84,7%	175 74,8%	164 73,9%	172 80,0%	
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	211 19,8%	22 10,8%	29 15,3%	59 25,2%	58 26,1%	43 20,0%	
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)							
12	Công nghệ	456	0	0	234	222	0	
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	348 76,3%			179 76,5%	169 76,1%		
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	108 23,7%			55 23,5%	53 23,9%		
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%			0,0%	0,0%		
13	Tin học	1.064	203	190	234	222	215	

	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	833 78,3%	16 176 86,7%	161 84,7%	172 73,5%	166 74,8%	158 73,5%
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	231 21,7%	27 13,3%	29 15,3%	62 26,5%	56 25,2%	57 26,5%
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
14	Ngoại ngữ	1.064	203	190	234	222	215
	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	805 75,7%	177 87,2%	152 80,0%	161 68,8%	154 69,4%	161 74,9%
	- Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	259 24,3%	26 12,8%	38 20,0%	73 31,2%	68 30,6%	54 25,1%
	- Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	- Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	1062 99,7%	201 99,0%	190 100,0%	234 100,0%	222 100,0%	215 100,0%
a	- HS được khen thưởng cấp trường (Tỷ lệ so với tổng số)	713 67,0%	161 79,3%	126 66,3%	147 62,8%	138 62,2%	141 65,6%
b	- HS được khen thưởng cấp trên (Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2	- Ở lại lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	2 0,19%	2 1,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học

+ Kết quả chuyển lớp, hoàn thành chương trình Tiểu học:

- Kết quả chuyển lớp: 1062/1064 HS (tỉ lệ 99,8%).
- Kết quả hoàn thành chương trình Tiểu học: 215/215 (tỉ lệ 100%)

+ Kết quả khen thưởng cuối năm:

Tổng số lượt HS được Hiệu trưởng tặng giấy khen: **713 HS** (tỉ lệ 67%), trong đó:

- Học sinh xuất sắc: **579 HS** (tỉ lệ 55%)
- Học sinh Tiêu biểu và hoàn thành tốt môn học: **134 HS** (tỉ lệ 13%)

3. Nhà trường thực hiện chương trình giáo dục tích hợp các nội dung giáo dục:

- Tích hợp dạy học giáo dục an ninh quốc phòng
- Dạy học giáo dục STEM, tích hợp giáo dục công dân số
- Dạy học lồng ghép giáo dục dinh dưỡng học đường

- Dạy học giáo dục địa phương

- Tích hợp giáo dục kiến thức về an toàn giao thông, về vệ sinh môi trường, giáo dục dân số, giáo dục giới tính, giáo dục quyền và nghĩa vụ của trẻ em, giáo dục phòng tránh tai nạn thương tích, phòng tránh xâm hại, giáo dục phòng cháy chữa cháy...

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Tổng thu	Tổng chi
I	NGUỒN NGÂN SÁCH	7.626.864.560	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0	
2	Dự toán được giao trong năm, trong đó:	7.626.864.560	
3	<i>Dự toán giao đầu năm:</i>	<i>4.817.300.000</i>	
4	<i>Dự toán bổ sung trong năm:</i>	<i>2.809.564.560</i>	
5	Kinh phí thực nhận trong năm:	7.626.864.560	
6	Kinh phí quyết toán:	7.626.864.560	
7	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán:	0	
II	NGUỒN THU NGOÀI NGÂN SÁCH		
1	Nguồn quản lý ngoài giờ	1.873.520.000	1.873.520.000
1.1	Mức thu 10.000 đồng/ HS/giờ		
1.2	Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		1.405.140.000
1.3	Chi công tác quản lý, chỉ đạo		430.909.600
1.4	Thuế		37.470.400
2	Tiếng Anh nước ngoài	721.900.000	721.900.000
2.1	Mức thu 100.000 đồng/HS/tháng		
2.2	Trả về trung tâm liên kết		613.615.000
2.3	Chi công tác thu, quản lý, chỉ đạo		86.628.000
2.4	Tăng cường CSVC		19.491.300
2.5	Thuế		2.165.700
3	Kỹ năng sống	439.656.000	439.714.299
3.1	Dư năm trước chuyển sang	58.299	
3.2	Mức thu 48.000/HS/tháng		
3.3	Trả về trung tâm liên kết		369.310.800
3.4	Chi công tác thu, quản lý, chỉ đạo		61.551.840
3.5	Tăng cường CSVC		7.444.760
3.6	Thuế		1.406.899
4	Tin học	339.288.000	339.288.000
4.1	Mức thu: 48.000 đồng/HS/tháng (K1,2), 96.000 đồng/HS/tháng (K5)		

TT	Nội dung	Tổng thu	Tổng chi
4.2	Trả về trung tâm liên kết		271.430.400
4.3	Chi công tác thu, quản lý, chỉ đạo		47.203.777
4.4	Tăng cường CSVC		19.296.671
4.5	Thuế		1.357.152
5	Tiếng Anh tự chọn (GV Việt Nam)	503.424.000	503.424.000
5.1	Mức thu 96.000 đồng/HS/tháng (12.000đ/tiết)		
5.2	Trả về trung tâm liên kết		402.739.200
5.3	Chi công tác thu, quản lý, chỉ đạo		98.671.104
5.4	Tăng cường CSVC		0
5.5	Thuế		2.013.696
6	Chăm nuôi bán trú	767.265.000	767.564.820
6.1	Dư năm trước chuyển sang	299.820	
6.2	Mức thu 150.000 đồng/HS/tháng (HS K1-2, K3,4: 120.000đ/tháng, K5: 90.000 đồng/HS/tháng		
6.3	Chi lương cô nuôi, giáo viên trông trưa, công tác quản lý, chỉ đạo		752.219.520
6.4	Thuế		15.345.300
7	Cơ sở vật chất bán trú	125.880.000	125.880.000
	Mức thu: Khối 1: 300.000đ/năm; Khối 2,3: 200.000đ/năm; K4,5: 100.000đ/năm		
8	Nước uống	92.005.000	92.005.000
	Mức thu 10.000 đồng/HS/tháng		
9	Ăn + chất đốt	2.557.604.000	2.557.604.000
	Mức thu 28.000 đồng/HS/ngày đã bao gồm chất đốt		
10	Dạy học 2 buổi trên ngày	227.430.000	227.512.875
10.1	Dư năm trước chuyển sang	91.710	
10.2	Mức thu 30.000 đồng/HS/tháng		
10.3	Số chi trong năm		227.512.875
10.4	Số dư	8.835	
11	Quỹ vòng tay bè bạn	49.848.000	49.848.000
	Mức thu 48.000 đồng/HS/năm		
12	Trông xe	70.915.000	70.915.000
12.1	Mức thu 30.000 đồng/tháng		
12.2	Chi bảo vệ, công tác quản lý, chỉ đạo		49.640.500

TT	Nội dung	Tổng thu	Tổng chi
12.3	Chi cơ sở vật chất		14.183.000
12.4	Thuế		7.091.500
13	Vận động tài trợ	217.591.000	
	Chi lắp đặt, di chuyển điều hòa, mua bàn bán trú, bảng đẩy		217.591.000
14	Bảo đội	169.440.000	169.440.000
	Mức thu 20.000 đồng/tháng		
	Chi mua báo		169.440.000
15	Chăm sóc SKBD	83 462 683	61 041 482
15.1	Số dư năm trước chuyển sang	36 483 982	
15.2	Tổng số KP được cấp trong năm	46 978 701	
15.3	Chi mua thuốc, bông băng, tủ thuốc, giường y tế		61 041 482
15.4	Số dư cuối năm	22 421 201	
16	Lãi phí kho bạc	1.401.383	971.669
16.1	Số dư năm trước chuyển sang	240.586	
16.2	Tổng số thu trong năm	1.160.797	
16.3	Số nộp vào kho bạc nhà nước		971.669
16.4	Số dư cuối năm	429.714	

Hàng năm nhà trường có chính sách miễn giảm các khoản tiền học hàng tháng (Trừ tiền ăn, chăm nuôi bán trú, các khoản thu bắt buộc theo quy định). Đối với hộ nghèo, học sinh hòa nhập khuyết tật miễn giảm 100% tiền học; hộ cận nghèo, khó khăn miễn giảm 50% tiền học.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thành tích

a) Tập thể:

- Chi bộ Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- Tập thể đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc.
- Liên đội mạnh cấp thành phố.

b) Giáo viên:

- 06 CB, GV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở.
- 02 GV được tặng giấy khen của Chủ tịch UBND quận.
- 01 GV được tặng bằng khen của Chủ tịch UBND Thành phố.
- 10 GVCN giỏi cấp quận; được bảo lưu kết quả 10 giáo viên giỏi cấp thành phố; 2 giáo viên viết chữ đẹp cấp Thành phố.
- 06 CB, GV được công nhận sáng kiến kinh nghiệm cấp quận.

2. Kết quả thực hiện các phong trào các hội thi

Trường tổ chức Giao lưu Trạng nguyên nhỏ tuổi 02 vòng cho khối 2, 3, 4, 5.
Kết quả chung kết:

Khối	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Giải Tư	Tổng
2	1	1	12	15	29
3	1	5	9	13	28
4	2	0	5	11	18
5	2	1	5	13	21
Tổng	6	7	31	52	96

- Thi IOE:

Cấp thi	Khối 3	Khối 4	Khối 5	Tổng
Trường	102	68	37	207
Quận	91	47	30	168
Thành phố	91	47	30	168
Quốc gia		06	10	16

- Em Vũ Bảo An lớp 4A6 Đạt giải Khuyến khích khối 4 toàn thành phố kì thi cấp quận- huyện

- Em Nguyễn Thị Quỳnh Mai học sinh lớp 5A3 Đạt giải Khuyến khích khối 5 toàn thành phố kì thi cấp Tỉnh - Thành phố

- 09 học sinh được vinh danh Đã hoàn thành tốt kì thi quốc gia năm học 2023- 2024.

* Cấp trường:

Tham gia Hội khoẻ Phù Đổng các cấp với thành tích:

Cấp	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Tổng
Trường	12	12	8	32
Quận	3	12	4	19
Thành phố			1	1

Tham gia giao lưu các cấp đạt:

* Giải cấp quận

TT	Họ tên	Lớp	Giải	Môn
1	Vũ Bảo An	4A6	A	Thuyết trình Tiếng Anh
2	Đoàn Cẩm Anh	2A2	A	Vẽ tranh theo sách báo
3	Khổng Ngọc Linh	4A6	B	Hội thi Sơn ca

* Giải cấp thành phố

TT	Họ tên	Lớp	Giải	Môn
1	Nguyễn Minh Khuê	5A5	Nhì	Vẽ tranh ATGT
2	Vũ Bảo An	4A6	Ba	Dẫn chương trình (MC)

3	Đoàn Hải Quỳnh	5A3	Nhì	Dẫn chương trình (MC)
4	Nguyễn Kim Sinh	5A2	KK	Cây đàn tuổi thơ
5	Vũ Bảo An	4A6	Ba	Thuyết trình Tiếng Anh

Trong năm học 2023-2024: Nhà trường tổ chức thành công Chuyên đề cấp Thành Phố “*Kiến An - Quê hương em*”: Xếp loại - Xuất sắc

2. Kết quả các hoạt động ngoài giờ lên lớp cho HS

Nhà trường phối hợp Ban đại diện CMHS tổ chức nhiều hoạt động như: Vui Tết Trung thu 2023, Hội thi tuyên truyền kể chuyện theo sách báo; Hội thi sáng tạo các sản phẩm STEM; Thi lớp học Xanh - sạch - đẹp - thân thiện - an toàn; Tham gia Hội khỏe Phù Đổng các cấp, Hội thi Nuôi lợn siêu trọng, góp những đồng tiền lẻ vì nghĩa tình lớn; Tổ chức hoạt động trải nghiệm “Hành trình về nguồn” cho học sinh tại Khu di tích Bạch Đằng Giang, Quảng Ninh Gate; Tổ chức Kết nạp đội tại Bảo tàng Quân khu 3.

Triển khai công tác Đội theo chỉ đạo của Quận Đoàn, Nhà thiếu nhi. Phong trào mua đọc báo Đội được duy trì, 02 số/1 tháng/HS.

- HS toàn Liên đội tích cực tham gia ủng hộ mua tấm tre ủng hộ hội người mù (2 200 gói- 11 000 000 đ); ngày hội tặng chăn ấm cho HS có hoàn cảnh khó khăn và HS vùng dân tộc thiểu số (8 chăn ấm tương đương 2 800 000 đ, 50 kg gạo tương đương 750 000 đ).

- Kết quả tặng quà khai giảng năm học 2023-2024: 300 000 đ/suất x 20 suất = 6.000 000 đ

- Miễn giảm cho 59 HS thuộc diện chính sách, HS có hoàn cảnh khó khăn (2 HS hộ nghèo, 18 cận nghèo, 30 HS hoàn cảnh khó khăn, 9 HS hoà nhập).

- Kết quả tặng quà Tết 2024: 300 000 đ/suất x 31 suất = 9.300 000 đ (Tiền mặt hoặc chăn ấm).

- Phát động phong trào “Nuôi lợn siêu trọng” với tổng số tiền 41.862.000đ

Kết quả tặng quà từ quỹ nuôi lợn siêu trọng: 5.180 000 đ, cụ thể:

+ 300 000 đ/suất x 6 suất = 1.800 000 đ

+ Tặng học bổng cho 01 em Đồng Mạnh Hưng mồ côi cả cha mẹ: 500 000 đ/tháng x 5 tháng = 2 500 000 đ (Vận động nhà hảo tâm tặng 02 suất học bổng cho các em Đồng Mạnh Hưng và Vũ Việt Anh có đặc biệt khó khăn mỗi tháng 500.000đ/01 học sinh).

+ Khen tặng 44 HS tích cực tham gia phong trào với tổng số tiền 880 000 đ.

3. Về cơ sở vật chất

Được sự quan tâm của các đồng chí lãnh đạo quận Kiến An, Đảng ủy, UBND phường Đồng Hoà, trường đã được cải tạo, xây mới và đang trong quá trình hoàn

thiện kang trang theo hướng xanh - sạch - đẹp - an toàn - thân thiện. Khu nhà lớp học 4 tầng mới đã đi vào hoạt động và dãy nhà B 3 tầng đang được tích cực thi công đảm bảo số phòng học cho học sinh.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023-2024 (*Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT*) của trường Tiểu học Đồng Hoà.

Nơi nhận:

- PGD&ĐT (B/c);
- Hồ sơ công khai;
- Trang web;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Ngân